



yīn dào

阴道

noun · vagina

Example Sentences

yī shēng zài jiǎn chá tā de yīn dào shí fā xiàn le yī xiē yì cháng
医生在检查她的阴道时发现了一些异常。

The doctor found some abnormalities while
examining her vagina.

nǚ xìng yīng gāi liǎo jiě rú hé bǎo chí yīn dào de jiàn kāng
女性应该了解如何保持阴道的健康。

Women should understand how to maintain
vaginal health.

Trace each character, then write the word on your own.

阴	阴	阴	阴	阴	阴	阴	阴	阴		
道	道	道	道	道	道	道	道	道	道	道
道	道	道	道							